TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:04/2023/HNGĐ - PT
Ngày 30- 3 - 2023
"V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Ngọc.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng và ông Vũ Văn Mạnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Đại - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên tòa: Ông Phùng Ngọc Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2022/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 23/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 34/2022/QĐ-PT ngày 05 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu x, xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2.Bị đơn: Chị Tạ Thị H1, sinh năm 1974; hộ khẩu thường trú: Xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc; địa chỉ cư trú: Thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1.Ông Tạ Minh Đ, sinh năm 1950 (vắng mặt);

3.2.Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1950 (có mặt);

Đều có địa chỉ cư trú: Tỉnh Nghệ An;

3.3.Chị Nguyễn Thị Thúy H2, sinh năm 1989; địa chỉ: Tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người kháng cáo: Chị Tạ Thị H1 – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn đề ngày 16 tháng 3 năm 2021 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh kết hôn với chị Tạ Thị H1 ngày 06/10/2000, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân phường An Khánh, quận

2, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi kết hôn vợ chồng ở tại quận 2 thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2009 anh chuyển công tác ra Bắc công tác, vợ chồng về ở tại xã N, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Đến năm 2010 vợ chồng chuyển về ở tại xã H, huyện B và đến năm 2014 thì vợ chồng chuyển về ở tại khu tập thể trường K. Quá trình chung sống thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị H1 nghi ngờ anh có quan hệ nam nữ với người phụ nữ khác, ghen tuông vô cớ, theo dõi anh làm ảnh hưởng đến uy tín danh dự của anh. Chị H1 gắn chíp định vị theo xe, gắn camera cả trong phòng ngủ của vợ chồng, cắt những hình ảnh của anh gửi cho mọi người, chị hay vào nơi anh công tác làm ảnh hưởng đến anh, nhiều lần anh bị nhắc nhở nên anh đã nộp đơn xin nghỉ hưu trước tuổi. Khoảng cuối năm 2014 vợ chồng xô sát, chị H1 đánh anh phải nhập viện Quân Y 109 để điều trị. Năm 2015, anh gửi đơn xin ly hôn chị H1 tại Tòa án nhân dân huyện Lập Thạch nhưng sau đó anh đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ. Tuy nhiên, sau khi anh rút đơn tình cảm vợ chồng không được cải thiện, vẫn tiếp tục mâu thuẫn căng thẳng. Tháng 10/2020, anh chuyển về ở với mẹ đẻ tại xã N, huyện L, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Tạ Thị H1.

***Bị đơn chị Tạ Thị H1 trình bày*:** Chị xác nhận thời gian kết hôn, quá trình chung sống như anh H trình bày là đúng. Thời gian vợ chồng mâu thuẫn là từ năm 2013, nguyên nhân do anh H không quan tâm đến vợ con, chị nghi ngờ việc anh H không về nhà thì anh đưa ra nhiều lý do phải trực, trực thay người này, người khác. Sau đó chị phát hiện anh H có quan hệ với người phụ nữ tên là: Trần Thị T ở huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Anh H bỏ bê vợ con, không có trách nhiệm gì với gia đình, thậm chí nhiều lần anh H đánh chị phải đi viện, chị chống trả lại thì anh H cho rằng chị đánh anh. Năm 2015, anh H có đơn xin ly hôn chị tại Tòa án Lập Thạch được Tòa án hòa giải anh H đã rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ. Sau khi anh H rút đơn về anh H không quan tâm đến vợ con chị được biết anh vẫn quan hệ với chị T. Từ tháng 10/2020 vợ chồng sống ly thân không quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết chị xin đoàn tụ vì các con. Nay anh H cương quyết xin ly hôn, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, nếu anh H trả cho chị 640.000.000 đồng (200.000.000đ là ½ khoản nợ và 440.000.000 đồng là chi phí cho cháu Q đến khi học xong), nếu anh H trả cho chị số tiền trên thì chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh H, chị H1 xác nhận vợ chồng có hai con chung là cháu Nguyễn Mạnh Q, sinh năm 2001 và cháu Nguyễn Nam H2, sinh ngày 23/2/2003. Hiện nay cháu Q và cháu H2 đều đã thành niên. Ly hôn anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung; tài sản riêng; công sức: Anh chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh H trình bày vợ chồng không vay của ai tài sản gì.

Chị H1 trình bày:Vợ chồng vay của Ông Tạ Minh Đ và Nguyễn Thị L 300.000.000đồng, vay của chị Nguyễn Thị Thúy H2 100.000.000đồng để cho cháu Q đi du học Nhật Bản. Chị yêu cầu anh H phải chịu trách nhiệm trả ½ số tiền là 200.000.000đ

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Tạ Minh Đ và bà Nguyễn Thị L tại biên bản lấy lời khai ngày 27/10/2021, ông Đ bà L trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của chị H1 và là ông bà ngoại của cháu Q. Chị H1 và cháu Q có trao đổi với ông bà về việc vay 300.000.000đ để cho cháu Q đi du học Nhật Bản, ông bà đồng ý và cho chị H1 và cháu Q vay tiền 2 lần, lần 1: Ngày 02/5/2019 vay 100.000.000đ; lần 2: Ngày 03/7/2019 vay 200.000.000đ. Chị H1 và cháu Q nhận tiền trực tiếp từ ông bà và viết giấy vay tiền, không có lãi suất. Do lúc đó anh H và chị H1 đang sống ly thân nên ông bà không thông báo cho anh H biết việc ông bà cho chị H1 và cháu Q vay tiền. Nay anh H, chị H1 ly hôn, ông bà yêu cầu anh H phải chịu trách nhiệm trả cho ông bà số tiền này.

- Chị Nguyễn Thị Thúy H2 tại bản tự khai trình bày: Ngày 23/3/2021 chị cho chị H1 vay 100.000.000đ, không tính lãi để chị H1 cho con đi du học Nhật Bản, chị H1 đứng ra vay và viết giấy biên nhận vay tiền với chị. Chị H1 có gọi điện thông báo cho anh H biết còn việc hai bên bàn bạc như thế nào chị không biết. Nay anh H, chị H1 ly hôn chị yêu cầu anh H, chị H1 phải trả cho chị số tiền trên.

Tại Bản án sơ thẩm số 23/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Áp dụng các Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Xử cho anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Tạ Thị H1.

2. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về công nợ: Không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/9//2022 chị Tạ Thị H1 có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc hủy, sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Chị H1 đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng buộc anh H có trách nhiệm trả ½ số nợ mà chị và cháu Q vay cho cháu Q đi du học Nhật Bản. Chị xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng nên anh H phải có trách nhiệm cùng chị trả, mỗi người trả 200.000.000đ và anh phải có trách nhiệm chi phí 440.000.000đ để cho cháu Q du học đến khi học xong. Nếu anh H không đồng ý trả nợ và chi phí cho cháu Q du học chị đề nghị không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh H.

-Bà L trình bày: Khi bà và ông Đ cho chị H1 và cháu Q vay tiền mặc dù chỉ có chị H1 và cháu Q kí vay, nhưng đây là khoản vay trong thời gian anh H và chị H1 chưa ly hôn nên đây là khoản nợ chung của vợ chồng. Bà đã có đơn đề nghị giải quyết số tiền này ở cấp sơ thẩm nhưng không được giải quyết, bà đề nghị anh H và chị H1 cùng có trách nhiệm trả cho bà và ông Đ số tiền đã vay là 300.000.000đ

- Chị H2 trình bày: Đối với khoản chị H1 vay chị 100.000.000đ, do ở cấp sơ thẩm chị có làm đơn yêu cầu độc lập nhưng không làm thủ tục nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập. Tại cấp phúc thẩm chị không có yêu cầu gì. Chị sẽ đề nghị xem xét sau.

- Anh H trình bày: Anh và chị H1 đã ly thân thời gian dài và hai bên không còn tình cảm. Đối với khoản vay của ông Đ, bà L và chị H2 chị H1 tự vay không bàn bạc với anh nên đây không phải là khoản vay chung của vợ chồng đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Tạ Thị H1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 23/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của chị Tạ Thị H1 trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo của chị Tạ Thị H1, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Nguyễn Văn H và chị Tạ Thị H1 là hợp pháp, đăng kí kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống năm 2014 phát sinh mâu thuẫn. Năm 2015 anh H đã làm đơn ly hôn nhưng sau đó rút đơn để vợ chồng đoàn tụ nhưng mẫu thuẫn vẫn xảy ra nên tháng 10 năm 2020 anh chị sống ly thân cho đến nay. Quá trình chung sống hai bên không quan tâm đến nhau và đều xác định tình cảm vợ chồng không còn. Từ khi ly thân đến nay cả hai bên đều không có biện pháp để cải thiện quan hệ vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa anh H và chị H1 đã trầm trọng, mục

đích hôn nhân không đạt được nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho anh H được ly hôn với chị H1 là phù hợp quy định tại điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2].Về con chung: Anh H, chị H1 có hai con chung là cháu Nguyễn Mạnh Q, sinh năm 2001 và cháu Nguyễn Nam H2, sinh ngày 23/02/2003. Hiện nay cháu Q và cháu H2 đều đã thành niên anh H và chị H1 không đề nghị Tòa án giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết về con chung là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3].Về tài sản chung, tài sản riêng và công sức các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.4]. Về phần công nợ:

Quá trình thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm xác định được bố mẹ đẻ của chị H1 là ông Đ và bà L có hai lần cho chị H1 vay tiền với tổng số tiền là 300.000.000đ và chị H2 cho chị H1 vay 100.000.000đ để cho cháu Q đi du học Nhật Bản. Đối với khoản tiền vay ông Đ, bà L chị H1 và cháu Q nhận tiền trực tiếp từ ông bà và viết giấy vay tiền, không có lãi suất. Đối với khoản vay của chị H2, chị H1 đứng ra vay và viết giấy biên nhận. Cả hai khoản vay trên đều vay trong thời kì hôn nhân giữa chị H1 và anh H đang tồn tại. Nhưng anh H, chị H1 không có sự bàn bạc thống nhất về việc vay tiền. Quan điểm của chị H1 và anh H mâu thuẫn nhau về khoản nợ, anh H xác định anh không biết khoản vay này nên xác định đó không phải là nợ chung của vợ chồng, còn chị H1 xác định đây là khoản vay cho con đi du học nên xác định là khoản vay chung của vợ chồng và đề nghị anh H có trách nhiệm trả ½ đối với hai khoản vay trên. Tại cấp sơ thẩm ông Đ, bà L và chị H2 là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng ông Đ, bà L không có đơn yêu cầu độc lập trong vụ án và nộp tài liệu chứng cứ là bản gốc để Tòa án xem xét. Đối với chị Nguyễn Thị Thúy H2 đã có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu anh H, chị H1 trả cho chị 100.000.000đ. Tuy nhiên đơn yêu cầu độc lập không ghi đầy đủ địa chỉ của người làm đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ là giấy vay tiền (bản gốc), không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu độc lập của chị H2. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đối với khoản cho vay của ông Đ, bà L và chị H2 trong vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu của chị H1 về việc yêu cầu anh H phải đóng góp tiền cho cháu Q đi du học Nhật Bản đến khi học xong là 440.000.000đồng Thấy rằng: Khi anh H và chị H1 sống ly thân, cháu Q ở với chị H1. Về việc cho cháu Q đi du học ban đầu anh H đồng ý, nhưng sau đó do dịch côvit nên anh H không đồng ý cho cháu Q đi du học nữa nhưng chị H1 vẫn quyết định cho cháu Q đi du học. Vì vậy, việc cháu Q đi du học không được sự thống nhất của anh H và chị H1. Do cháu Q khi đi du học đã thành niên tự lao động nuôi sống được bản thân

và tự chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình nên cháu Q phải chịu trách nhiệm đối với chi phí đi du học. Vì vậy, yêu cầu của chị H1 về việc buộc anh H phải chịu số tiền 440.000.000đ cho cháu Q đi du học không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên thấy rằng yêu cầu kháng cáo của chị Tạ Thị H1 không có căn cứ chấp nhận cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc đề nghị.

[3] Về án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên chị H1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 148, Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276, Điều 293, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

1.Không chấp nhận kháng cáo của chị Tạ Thị H1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 23/2022/HNGĐ-ST ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc cụ thể như sau:

Áp dụng các Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

1.1.Cho anh Nguyễn Văn H được ly hôn chị Tạ Thị H1.

1.2.Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3.Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4.Về công nợ: Không xem xét giải quyết.

1.5.Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tiền số: AA/2017/0007390 ngày 18/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên.

2. Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm: Chị Tạ Thị H1 phải chịu 300.000đồng, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004683 ngày 26/9/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND thành phố Vĩnh Yên;
- Chi cục THADS thành phố Vĩnh Yên;
-UBND phường An Khánh, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

Lê Thị Bích Ngọc